

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/KDTM-ST

Ngày 14-11- 2025

V/v “*Tranh chấp về hợp đồng
mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Bà Nguyễn Thị Thúy Nga

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Linh - Thư ký

Tòa án nhân dân khu vực 9

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 tham gia phiên tòa: Bà Lê Bảo Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2025/TLST-KDTM ngày 09 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần E;

Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 15, khu công nghiệp Q, huyện M nay là xã Q, thành phố H

Văn phòng giao dịch: Số 2 TT, phường Tr nay là phường KL, thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cảnh H; chức vụ - Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền của ông H:

- Ông Nguyễn Đạt C, sinh năm 1976 – Chuyên viên phòng pháp chế (có mặt);

- Bà Lê Thị Kim Á - Chuyên viên phòng pháp chế (vắng mặt);

- Ông Phạm Phi H - Chuyên viên phòng pháp chế (vắng mặt);

Đều ở địa chỉ: Tầng 4 Toà nhà E office Building, số 2 TT, phường Tr, nay là phường KL, thành phố H.

Bị đơn: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng VT;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Kiều Quang K - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 24 đường Nguyễn TT, phường B nay là phường V, tỉnh P (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Kiều Thị Khánh L : Cổ đông của Công ty; địa chỉ: Thôn Thủ Độ, xã A nay là xã V, tỉnh P (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 12 năm 2024 và những lời khai tiếp theo người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần E (viết tắt Công ty E), ông Nguyễn Đạt C trình bày: Ngày 05/10/2020, Công ty E ký kết hợp đồng mua bán với Công ty TNHH tư vấn xây dựng VT (viết tắt Công ty VT) số 20143778/19100846 về việc Công ty E cung cấp và lắp đặt trang bị cho công trình: Trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Yên; địa chỉ: Đường Trần Phú, phường 5, thành phố TH, tỉnh PY. Thông số kỹ thuật, quy cách, chất lượng, số lượng và giá cả từng loại sản phẩm hai bên thỏa thuận làm cơ sở cho bên B sản xuất bàn giao sản phẩm cho bên A được hai bên ký xác nhận trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Tổng giá trị hợp đồng là 2.656.322.023đ, thời hạn thanh toán như sau:

- Đợt 1: 20% Tổng giá trị hợp đồng, tương đương số tiền là 539.393.545đ, trong vòng 5 ngày sau khi ký hợp đồng chuẩn bị vật tư sản xuất;

- Đợt 2: 30% Tổng giá trị hợp đồng, tương đương số tiền là 809.090.318đ, trước khi giao hàng 7 ngày. Sau khi hàng toàn bộ đến công trình không quá 7 ngày bên A phải thanh toán tiếp 20%, tương đương số tiền 539.393.545đ.

- Đợt 3: 20% Tổng giá trị hợp đồng, tương đương số tiền là 539.393.545đ, được thanh toán ngay sau khi bên B lắp đặt toàn bộ hàng cho bên A được 100% số lượng các sản phẩm theo quy định tại khoản 1.2 của hợp đồng.

- Đợt 4: Số tiền còn lại của hợp đồng (tính theo khối lượng thực tế ghi trong biên bản nghiệm thu và thanh quyết toán công trình) được thanh toán ngay sau khi hai bên hoàn thành việc nghiệm thu lắp đặt sản phẩm theo quy định tại khoản 4.3, Điều 4 hợp đồng này và được chủ đầu tư chấp thuận nghiệm thu.

Ngày 30/10/2020 Công ty VT và Công ty E ký phụ lục hợp đồng số 04PL-2014378/19100846/DA sửa đổi, bổ sung một điều khoản của Hợp đồng 2014378/19100846/DA ngày 05/10/2020 về việc bên B cung cấp lắp đặt thêm 16 bộ cửa cho nhà thường trực, bắt gác, nhà phụ trợ cho bên A.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty E đã cung cấp hàng hoá và thi công lắp đặt theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng, Công ty E đã hoàn thành toàn bộ phạm vi công việc theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Các bên đã ký kết biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và biên bản thanh quyết toán công trình như sau: Tổng giá trị theo hợp đồng và PLHD đã ký là 2.858.322.023đ; Tổng giá trị hợp đồng theo khối lượng sản phẩm thực tế bên B cung cấp, lắp đặt cho công trình bên A nghiệm thu và chấp nhận thanh toán là 2.857.107.487đ; Tổng số tiền bên A đã thanh toán cho bên B là 2.766.717.872đ; Số tiền còn lại chưa thanh toán cho bên B là 90.389.615đ (ngày đến hạn thanh toán là 10/11/2021)

Từ ngày 11/11/2021 Công ty VT nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo quy định tại điểm 2.2.7 của hợp đồng mua bán hàng hoá về việc xử lý chậm thanh toán thuộc khoản 2.2 Điều 2 của hợp đồng mua bán số 2014378/19100846/DA:

“Nếu bên A không thanh toán đủ, đúng hạn bất kỳ khoản thanh toán nào quy định trong hợp đồng này, bên A sẽ phải trả lãi chậm thanh toán với lãi suất là 0,1%/ngày trên tổng số tiền chậm thanh toán tính từ ngày đến hạn thanh toán theo hợp đồng cho đến ngày thanh toán thực tế”.

Căn cứ nội dung trên Công ty E áp dụng mức lãi chậm trả là 0,05%/ ngày = 18,25%/ năm Công ty VT phải trả tiền lãi chậm trả như sau:

- Số tiền chậm thanh toán 180.389.615đ, từ ngày 11/11/2021 đến ngày 24/8/2022 là 286 ngày = $(180.389.615đ \times 18,25\%/năm \times 286 \text{ ngày}) = 25.795.715đ$;

- Số tiền chậm thanh toán 125.389.615đ, từ ngày 25/08/2022 đến ngày 02/8/2023 là 342 ngày = $(125.389.615đ \times 18,25\%/năm \times 342 \text{ ngày}) = 21.441.624đ$;

- Số tiền chậm thanh toán 90.389.615đ, từ ngày 03/8/2023 đến ngày 14/11/2025 là 834 ngày = $(90.389.615đ \times 18,25\%/năm \times 834 \text{ ngày}) = 37.692.469đ$.

Nay Công ty E yêu cầu Công ty VT phải thanh toán số tiền là 175.319.424đ, trong đó nợ gốc là 90.389.615đ, số tiền lãi chậm trả là 84.929.809đ, sau ngày xét xử Công ty VT còn phải chịu tiền lãi với lãi suất là 18,25%/năm trên số tiền phải thanh toán cho đến khi thanh toán xong.

Bị đơn Công ty VT, người đại diện theo pháp luật của Công ty khi khởi kiện là ông Kiều Quang T, đến nay theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 thì người đại diện theo pháp luật của Công ty VT là ông Kiều Quang K. Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo pháp luật của Công ty VT không đến toà án để làm việc. Toà án đã gửi thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp và phiên hoà giải cho Công ty VT nhưng người đại diện theo pháp luật của công ty VT không đến Toà án để làm việc. Do đó không có lời khai và không tiến hành hoà giải được giữa các đương sự theo quy định.

Ngày 05/9/2025, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án đưa bà Kiều Thị Khánh L là Cổ đông của Công ty VT vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Toà án đã có thông báo bổ sung người tham gia tố tụng đối với bà Kiều Thị Khánh L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và triệu tập bà L nhưng bà L không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai của bà L.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa

vụ của đương sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 430 Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 24, Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của Công ty cổ phần E buộc Công ty TNHH tư vấn và xây dựng VT phải thanh toán cho Công ty cổ phần E số tiền là 175.319.424đ, trong đó nợ gốc là 90.389.615đ, số tiền lãi chậm trả là 84.929.809đ, sau ngày xét xử sơ thẩm nếu Công ty TNHH tư vấn và xây dựng VT không thanh toán số tiền nêu trên thì phải chịu tiền lãi với lãi suất là 18,25%/tháng trên số tiền phải thi hành án cho đến khi thanh toán xong; về án phí Công ty VT phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn Công ty VT có địa chỉ tại Số 10 ngõ 24 đường Nguyễn TT, phường LB nay là phường V, tỉnh P. Theo tài liệu do phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở tài chính tỉnh P cung cấp thì theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2, Công ty VT có địa chỉ tại Thôn Thủ Độ, xã AT, huyện VT, tỉnh V, người đại diện theo pháp luật là ông Kiều Quang T. Theo chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 thì người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH tư vấn và xây dựng VT là ông Kiều Quang K. Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại. Tòa án nhân dân thành phố VY nay là Tòa án khu vực 9 thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng về thẩm quyền.

- Về pháp luật áp dụng: Luật kinh doanh thương mại năm 2005; Bộ luật dân sự năm 2015; luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về việc vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã triệu tập người đại diện theo pháp luật của Công ty VT là ông Kiều Quang K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Kiều Thị Khánh L nhưng ông K và bà L không đến Tòa án làm việc.

Tòa án đã niêm yết, giao các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa ông Kiều Quang K và bà Kiều Thị Khánh L vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[2]. Về Nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Trong thời hạn giải quyết vụ án bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đến Tòa án làm việc và không nộp tài liệu chứng cứ gì cũng như không gửi ý kiến bằng văn bản nêu quan điểm của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên Tòa án căn cứ vào các chứng cứ tài liệu nguyên đơn nộp tại Tòa án và tài liệu do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tài liệu nguyên đơn giao nộp gồm: Hợp đồng mua bán; phụ lục hợp đồng mua bán; 02 Báo giá tổng hợp; biên bản thanh quyết toán công trình ngày 10/11/2021; 02 sao kê ngân hàng về việc trả số tiền 55.000.000đ và 35.000.000đ.

Căn cứ Hợp đồng mua bán hàng hóa và phụ lục hợp đồng giữa nguyên đơn là: Công ty E với bị đơn là Công ty TNHH tư vấn và xây dựng VT được lập bằng văn bản là Hợp đồng mua bán hàng hóa số 2014378/19100846/DA và phụ lục hợp đồng số 04 PL – 2014378/19100846/DA. Nội dung hợp đồng mua bán hàng hóa thể hiện: Công ty E ký kết hợp đồng mua bán với Công ty TNHH tư vấn xây dựng VT (viết tắt Công ty VT) số 20143778/19100846 về việc Công ty E cung cấp và lắp đặt trang bị cho công trình: Trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh PY; địa chỉ: Đường Trần Phú, phường 5, thành phố TH, tỉnh PY. Thông số kỹ thuật, quy cách, chất lượng, số lượng và giá cả từng loại sản phẩm hai bên thỏa thuận làm cơ sở cho bên B sản xuất bàn giao sản phẩm cho bên A được hai bên ký xác nhận trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Tổng giá trị hợp đồng là 2.656.322.023đ. Theo tài liệu Công ty E giao nộp tại Tòa án như đã nêu trên có đủ cơ sở để khẳng định giữa Công ty E với Công ty VT có xác lập hợp đồng mua bán hàng hóa bằng văn bản, có thỏa thuận cụ thể về số lượng, giá cả, số tiền phải thanh toán theo từng đợt, thời hạn thanh toán, điều khoản về việc chậm thanh toán, thời hạn thực hiện hợp đồng, giao hàng lắp đặt và nghiệm thu. Đây là hợp đồng mua bán hàng hóa được hai bên thỏa thuận ký kết theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty E đã cung cấp hàng hoá và thi công lắp đặt theo đúng thoả thuận tại hợp đồng, Công ty E đã hoàn thành toàn bộ phạm vi công việc theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Các bên đã ký kết biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và biên bản thanh quyết toán công trình:

- Tổng giá trị theo hợp đồng và PLHD đã ký là 2.858.322.023đồng
- Tổng giá trị hợp đồng theo khối lượng sản phẩm thực tế bên B cung cấp, lắp đặt cho công trình được bên A nghiệm thu và chấp nhận thanh toán là 2.857.107.487đồng.

Tổng số tiền Công ty VT đã thanh toán cho Công ty E là 2.676.717.872đ. Ngày 10/11/2021 đại diện Công ty E và giám đốc Công ty VT lập biên bản thanh quyết toán công trình, hai bên chốt số tiền Công ty VT còn nợ của Công ty cổ phần E số tiền là 180.389.615đ, ông Kiều Quang T là giám đốc ký và ghi đề nghị Công ty E chi trả tiền hoa hồng. Đến ngày 25/8/2022 Công ty VT chuyển trả cho Công ty E số tiền 55.000.000đ ghi: “TT CTYCP E CT BHXH TỈNH PHÚ YÊN”; Ngày 03/8/2023 Công ty VT chuyển trả cho Công ty E số tiền 35.000.000đ ghi: “CT TNHH tư vấn XD VT chuyển tiền của Công trình Phú Yên”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ hóa đơn, chứng từ do nguyên đơn cung cấp có đủ căn cứ về việc Công ty VT còn nợ của Công ty E số tiền là 90.389.615đ.

Theo Điều 50 Luật Thương mại: “*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận*”. Công ty VT đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền cho Công ty E nên cần buộc Công ty VT phải trả cho Công ty E số tiền 90.389.615đ là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1] Về yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi chậm trả thấy rằng:

Theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định về quyền yêu cầu tính lãi chậm trả: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

Theo hợp đồng mua bán và phụ lục hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về thời hạn thanh toán số tiền theo các đợt quy định tại Điều 2.2.1 khoản 2.2 của hợp đồng; tại điểm 2.2.7 của hợp đồng các bên thỏa thuận nếu không thực hiện trả số tiền nêu trên thì phải chịu tiền lãi chậm trả trên số tiền chưa thanh toán là 0,1%/ năm, nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu lãi chậm trả với lãi suất là 0,05%/ = 18,25%/năm.

Tại biên bản thanh quyết toán công trình số tiền các bên ký kết và chốt nợ ngày 10/11/2021, Công ty VT còn nợ của Công ty E là 180.389.615đ (ngày đến hạn ngày 10/11/2021). Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi chậm trả với lãi suất là 0,05%/ = 18,25%/năm trên số tiền chậm trả như sau:

- Số tiền 180.389.615đ, từ ngày 11/11/2021 đến ngày 24/8/2022 là 286 ngày = $(180.389.615đ \times 18,25\%/năm \times 286 \text{ ngày}) = 25.795.715đ$;

- Số tiền 125.389.615đ, từ ngày 25/08/2022 đến ngày 02/8/2023 là 342 ngày = $(125.389.615đ \times 18,25\%/năm \times 342 \text{ ngày}) = 21.441.624đ$;

- Số tiền 90.389.615đ, từ ngày 03/8/2023 đến ngày 14/11/2025 là 834 ngày = $(90.389.615đ \times 18,25\%/năm \times 834 \text{ ngày}) = 37.692.469đ$, tổng số tiền lãi chậm trả là 84.929.809đ.

Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi chậm trả với lãi suất là 0,05%/ = 18,25%/năm là có căn cứ phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự được Hội

đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi chậm trả tính đến ngày 14/11/2025 là 84.929.809đ.

Về lãi suất kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi với lãi suất là 18,25%/năm trên số tiền phải thi hành án cho đến khi thanh toán xong. Yêu cầu về lãi suất nêu trên của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí là theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 24, Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty E.

Buộc Công ty TNHH tư vấn và xây dựng VT phải trả cho Công ty cổ phần E số tiền 175.319.424đ, trong đó nợ gốc là 90.389.615đ, số tiền lãi chậm trả là 84.929.809đ. Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/11/2025) Công ty TNHH tư vấn và xây dựng VT không thanh toán số tiền nêu trên thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất là 18,25%/năm trên số tiền phải thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự và luật sửa đổi một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

1.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng VT phải chịu 8.765.971đ làm tròn 8.765.000đ. Trả lại cho Công ty cổ phần E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) theo biên lai thu số 0005342 ngày 03/01/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện VT nay là Phòng Thi hành án khu vực 10, tỉnh P.

1.2 Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 9;
- Thi hành án Phú Thọ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Đường